

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Số 203 Trần Phú, thị xã Bim Sơn

Tỉnh Thanh Hóa, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

Số: 270 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 24. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Nam Phong
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0929-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		640.466.312.712	623.090.143.328
I. Tiền	110	4	10.611.023.745	4.824.656.196
1. Tiền	111		10.611.023.745	4.824.656.196
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		366.497.714.918	393.416.992.325
1. Phải thu khách hàng	131	5	333.352.719.693	355.940.909.268
2. Trả trước cho người bán	132	6	14.656.588.575	18.776.599.684
3. Các khoản phải thu khác	135	7	30.975.652.355	31.286.029.649
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(12.487.245.705)	(12.586.546.276)
III. Hàng tồn kho	140	8	261.818.095.969	222.773.268.734
1. Hàng tồn kho	141		262.240.807.046	223.195.979.811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(422.711.077)	(422.711.077)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.539.478.080	2.075.226.073
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		218.196.957	218.196.957
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.321.281.123	1.857.029.116
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		27.378.383.562	31.202.509.842
I. Tài sản cố định	220		25.068.581.573	28.371.046.085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	25.068.581.573	28.371.046.085
- Nguyên giá	222		88.728.640.554	90.166.904.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.660.058.981)	(61.795.858.905)
II. Tài sản dài hạn khác	260		2.309.801.989	2.831.463.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.309.801.989	2.831.463.757
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		667.844.696.274	654.292.653.170

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		583.705.807.852	563.486.170.317
I. Nợ ngắn hạn	310		580.949.984.243	558.650.346.708
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	390.031.179.430	344.105.664.605
2. Phải trả người bán	312	11	78.399.726.056	79.768.384.674
3. Người mua trả tiền trước	313	12	60.371.035.687	51.705.231.917
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	14.179.175.188	22.938.970.740
5. Phải trả người lao động	315		1.360.569.400	10.412.598.400
6. Chi phí phải trả	316	14	2.914.564.854	12.890.562.461
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	31.552.385.998	34.447.802.281
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.141.347.630	2.381.131.630
II. Nợ dài hạn	330		2.755.823.609	4.835.823.609
1. Vay và nợ dài hạn	334	16	1.846.732.700	3.926.732.700
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		909.090.909	909.090.909
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		84.138.888.422	90.806.482.853
I. Vốn chủ sở hữu	410		84.138.888.422	90.806.482.853
1. Vốn điều lệ	411	17	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	9.828.000.000	9.828.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	17	6.092.053.115	6.092.053.115
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	17.730.177.284	17.730.177.284
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	1.942.262.875	1.942.262.875
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	(1.453.604.852)	5.213.989.579
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		667.844.696.274	654.292.653.170

Trần Thị Kim Oanh

Trần Thị Kim Oanh
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Mai Văn Sơn

Mai Văn Sơn
Kế toán trưởng



Ngô Hải An
Ngô Hải An
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	114.571.165.318	197.109.088.738
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		114.571.165.318	197.109.088.738
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	96.357.009.588	174.668.260.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.214.155.730	22.440.828.737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	44.855.197	99.276.436
7. Chi phí tài chính	22		15.161.576.888	18.674.406.021
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.161.576.888	18.674.406.021
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.503.784.461	4.014.405.168
9. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		(2.406.350.422)	(148.706.016)
10. Thu nhập khác	31		753.202.291	2.993.644.045
11. Chi phí khác	32		14.446.300	187.397.643
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	22	738.755.991	2.806.246.402
13. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.667.594.431)	2.657.540.386
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	-	733.104.395
15. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(1.667.594.431)	1.924.435.991
16. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	(334)	385

Trần Thị Kim Oanh

Trần Thị Kim Oanh
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 8 năm 2014



Mai Văn Sơn
Kế toán trưởng

Ngô Hải An
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(1.667.594.431)	2.657.540.386
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.397.919.057	3.925.662.885
Các khoản dự phòng	03	(99.300.571)	(1.822.378.077)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(748.799.761)	(1.030.012.597)
Chi phí lãi vay	06	15.161.576.888	18.674.406.021
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.043.801.182	22.405.218.618
Thay đổi các khoản phải thu	09	27.207.378.771	(17.063.627.410)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(39.044.827.235)	22.750.579.608
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(28.490.867.302)	(25.647.467.188)
Thay đổi chi phí trả trước	12	521.661.768	642.621.663
Tiền lãi vay đã trả	13	(15.153.149.483)	(18.755.511.450)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(1.384.647.241)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	605.836.152	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(280.475.995)	(1.091.720.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.590.642.142)	(18.144.553.400)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(95.454.545)	(852.960.000)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	703.944.564	935.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.855.197	99.276.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	653.345.216	181.316.436
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	125.903.807.417	159.328.215.789
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(82.058.292.592)	(138.725.936.386)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(121.850.350)	(971.322.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	43.723.664.475	19.630.956.703
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.786.367.549	1.667.719.739
Tiền đầu kỳ	60	4.824.656.196	6.855.867.630
Tiền cuối kỳ	70	10.611.023.745	8.523.587.369

Trần Thị Kim Oanh

Trần Thị Kim Oanh
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Mai Văn Sơn

Mai Văn Sơn
Kế toán trưởng



Ngô Hải An
Ngô Hải An
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1552/QĐ-BXD ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã thực hiện niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2008 theo Quyết định số 07/QĐ-TTGDHN ngày 08 tháng 01 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC5.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 329 (31 tháng 12 năm 2013: 448).

Ngành nghề kinh doanh và Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình công nghiệp và thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, cảng thủy và cảng hàng không; Xây lắp đường dây và trạm biến áp điện; Gia công cơ khí xử lý và tráng phủ kim loại; Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Xây dựng nhà các loại;
- Đầu tư khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Dịch vụ môi giới, cung ứng và quản lý lao động trong nước;
- Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa, bảo trì: Thiết bị cơ, điện, nước, và các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Kinh doanh các sản phẩm từ gỗ công nghiệp phục vụ trong xây dựng và gia dụng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 8

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, dàn giáo, cốp pha được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	2.123.798.149	371.549.798
Tiền gửi ngân hàng	8.487.225.596	4.453.106.398
	10.611.023.745	4.824.656.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	184.892.161.721	208.674.070.156
Phải thu các đối tượng khác	148.460.557.972	147.266.839.112
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn</i>	16.731.921.199	23.586.297.313
<i>Công ty TNHH MTV Than Hạ Long</i>	947.262.993	947.262.993
<i>Nhà máy Giấy Bãi Bằng</i>	4.879.955.742	4.879.955.742
<i>Công ty Cổ phần Điện VIETRACIMEX Lào Cai</i>	34.824.992.350	27.096.763.053
<i>Ban quản lý các dự án và khai thác hạ tầng</i>	9.773.818.207	9.773.818.207
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Tây</i>	10.324.357.000	11.324.357.000
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Constrexim</i>	23.228.091.633	31.228.091.633
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam</i>	10.045.362.751	12.521.752.485
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma</i>	10.256.566.515	10.756.566.515
<i>Tập đoàn Viễn thông Quân đội</i>	6.352.132.597	1.418.397.615
<i>Các đối tượng khác</i>	21.096.096.985	13.733.576.556
	333.352.719.693	355.940.909.268

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty TNHH MTV BCA Thăng Long tại TP HCM	422.791.159	949.959.978
Công ty TNHH Sunwood Vina	1.436.914.487	1.436.914.487
Công ty Cổ phần Sản xuất Đầu tư Thương mại Hoàng Linh	2.009.376.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí Nội thất Việt Nam	6.035.419.154	6.035.419.154
Công ty TNHH Tập Đoàn thang máy Thiết bị Thăng Long	-	2.045.309.600
Công ty Cổ phần ANT Toàn Cầu	-	1.551.000.000
Các đối tượng khác	4.752.087.775	6.757.996.465
	14.656.588.575	18.776.599.684

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ứng trước cho các đội xây dựng	30.464.838.898	30.571.881.956
Phải thu khác	510.813.457	714.147.693
	30.975.652.355	31.286.029.649

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.368.233.385	2.749.211.597
Công cụ, dụng cụ	930.152.114	1.029.238.142
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	259.942.421.547	219.417.530.072
	262.240.807.046	223.195.979.811
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(422.711.077)	(422.711.077)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	261.818.095.969	222.773.268.734

Chi phí lãi vay đã vốn hóa trong giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 524.610.164 đồng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 4.363.847.267 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện				Tổng VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	11.426.967.553	42.659.187.597	13.500.948.130	22.579.801.710	90.166.904.990
Mua trong kỳ	-	95.454.545	-	-	95.454.545
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.479.036.126)	-	(54.682.855)	(1.533.718.981)
Tại ngày 30/6/2014	11.426.967.553	41.275.606.016	13.500.948.130	22.525.118.855	88.728.640.554
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	4.883.118.898	33.349.654.383	11.736.865.301	11.826.220.323	61.795.858.905
Trích khấu hao trong kỳ	135.438.336	1.971.388.244	252.254.384	1.038.838.093	3.397.919.057
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.479.036.126)	-	(54.682.855)	(1.533.718.981)
Tại ngày 30/6/2014	5.018.557.234	33.842.006.501	11.989.119.685	12.810.375.561	63.660.058.981
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	6.408.410.319	7.433.599.515	1.511.828.445	9.714.743.294	25.068.581.573
Tại ngày 31/12/2013	6.543.848.655	9.309.533.214	1.764.082.829	10.753.581.387	28.371.046.085

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 27.030.512.120 đồng (năm 2013: 24.479.378.127 đồng).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 và 16, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 22.387.208.675 đồng (năm 2013: 25.153.840.711 đồng) để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	385.871.179.430	338.688.521.747
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)	4.160.000.000	5.417.142.858
	390.031.179.430	344.105.664.605

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay bằng VND từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức các hợp đồng vay có thời hạn trong vòng 01 năm. Các khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty, thực hiện các công trình trong năm và được đảm bảo bằng tài sản cố định, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng vay từ 10,75%/năm đến 11,25%/năm.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn	292.073.992.893	242.866.849.215
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bim Sơn	61.559.536.830	63.331.969.309
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	32.237.649.707	32.489.703.223
	385.871.179.430	338.688.521.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	23.038.180.525	23.225.856.860
Phải trả các đối tượng khác	55.361.545.531	56.542.527.814
<i>Công ty Cổ phần ANT Toàn Cầu</i>	5.140.687.361	3.754.879.947
<i>Công ty Cổ phần Thép và Vật tư công nghiệp</i>	1.901.402.900	2.401.402.900
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí Nội thất Việt Nam</i>	18.440.017.909	19.040.017.909
<i>Công ty Cổ phần CIEC Toàn cầu</i>	1.385.625.301	1.679.625.301
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Miền Bắc</i>	2.970.226.937	5.611.381.000
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng Trung Anh</i>	1.782.636.910	2.791.290.170
<i>Công ty TNHH Thương mại Trà My</i>	726.645.000	1.026.645.000
<i>Công ty TNHH ENEX Vina</i>	612.546.465	612.546.465
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Nam Bình</i>	-	1.273.688.559
<i>Các đối tượng khác</i>	22.401.756.748	18.351.050.563
	78.399.726.056	79.768.384.674

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nhận ứng trước từ các bên liên quan	24.245.139.368	24.543.376.529
Nhận ứng trước từ các đối tượng khác	36.125.896.319	27.161.855.388
<i>Công ty Cổ phần ĐT và PT đô thị Thăng Long</i>	3.262.443.000	3.262.443.000
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn</i>	2.157.465.664	2.157.465.664
<i>Tập đoàn Viễn thông Quân đội</i>	11.217.500.000	17.085.657.200
<i>Công ty TNHH Lương thực Thực phẩm và Hỗ trợ ngành ong</i>	3.499.751.400	3.499.751.400
<i>Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội</i>	7.986.570.000	-
<i>Tổng Công ty Phát điện 1</i>	6.000.000.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	2.002.166.255	1.156.538.124
	60.371.035.687	51.705.231.917

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.822.473.829	21.915.863.809
Thuế thu nhập cá nhân	910.199.126	725.438.776
Thuế nhà đất	446.502.233	297.668.155
	14.179.175.188	22.938.970.740

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí trích trước cho các công trình	851.975.464	12.081.027.866
Trích trước chi phí lãi vay	629.962.000	621.534.595
Trích trước khác	1.036.213.617	188.000.000
Hàng hóa, dịch vụ mua về chưa có hóa đơn	396.413.773	-
	2.914.564.854	12.890.562.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	4.450.540.903	3.012.179.229
Phải trả các đội xây dựng	22.101.842.095	27.218.580.659
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.000.003.000	4.217.042.393
	<u>31.552.385.998</u>	<u>34.447.802.281</u>

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn	1.846.732.700	3.926.732.700
	<u>1.846.732.700</u>	<u>3.926.732.700</u>

Vay dài hạn thể hiện các khoản vay bằng VND từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn theo hợp đồng vay dài hạn. Các khoản vay này được dùng để đầu tư, mua sắm thiết bị thi công và tài sản mới (trạm trộn bê tông, cần cầu tháp, máy đào bánh lốp) và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Thời hạn vay từ 3 năm đến 7 năm, lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng vay từ 11%/năm đến 11,5%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.160.000.000	5.417.142.858
Trong năm thứ hai	1.558.177.700	3.348.177.700
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	288.555.000	578.555.000
	<u>6.006.732.700</u>	<u>9.343.875.558</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	4.160.000.000	5.417.142.858
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.846.732.700</u>	<u>3.926.732.700</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	50.000.000.000	9.828.000.000	5.397.093.115	15.934.233.993	2.804.781.886	11.578.387.359
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.483.761.128
Chuyển từ quỹ khác sang	-	-	694.960.000	(694.960.000)	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	2.501.303.291	384.815.890	(2.886.119.181)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(5.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(962.039.727)
Chi quỹ	-	-	-	(10.400.000)	(1.247.334.901)	-
Số dư tại ngày 01/01/2014	<u>50.000.000.000</u>	<u>9.828.000.000</u>	<u>6.092.053.115</u>	<u>17.730.177.284</u>	<u>1.942.262.875</u>	<u>5.213.989.579</u>
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.667.594.431)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(5.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2014	<u>50.000.000.000</u>	<u>9.828.000.000</u>	<u>6.092.053.115</u>	<u>17.730.177.284</u>	<u>1.942.262.875</u>	<u>(1.453.604.852)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 5.000.000 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành. Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 03 tháng 4 năm 2014, do năm 2013 Công ty không đạt kế hoạch lợi nhuận, Công ty đã trích một phần lợi nhuận còn lại chưa phân phối năm 2011 để bù vào trả cổ tức cho năm 2013, như sau:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2013:	2.483.761.128 đồng;
- Trích lợi nhuận chưa phân phối năm 2011 để trả cổ tức:	2.516.238.872 đồng;
- Tổng cộng số tiền:	5.000.000.000 đồng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 16 tháng 02 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ đã được góp đủ, chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi			Vốn thực góp đến ngày 30/6/2014		
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền VND	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	2.550.000	51%	25.500.000.000	2.550.000	51%	25.500.000.000
Các cổ đông khác	2.450.000	49%	24.500.000.000	2.450.000	49%	24.500.000.000
	5.000.000	100%	50.000.000.000	5.000.000	100%	50.000.000.000

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp và hoạt động khác, trong đó hoạt động khác là cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan đến hoạt động xây lắp. Doanh thu hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh xây lắp. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	109.692.262.058	190.791.718.765
Doanh thu khác	4.878.903.260	6.317.369.973
	114.571.165.318	197.109.088.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	94.801.224.895	169.112.069.339
Giá vốn khác	1.555.784.693	5.556.190.662
	96.357.009.588	174.668.260.001

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	44.855.197	99.276.436
	44.855.197	99.276.436

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	703.944.564	935.000.000
Thu từ thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	1.986.556.081
Khác	49.257.727	72.087.964
Thu nhập khác	753.202.291	2.993.644.045
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	14.446.300	4.263.839
Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ thanh lý	-	51.974.321
Khác	-	131.159.483
Chi phí khác	14.446.300	187.397.643
Lợi nhuận khác	738.755.991	2.806.246.402

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(1.667.594.431)	2.657.540.386
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	131.151.485
Thu nhập chịu thuế	(1.667.594.431)	2.788.691.871
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	697.172.967
Tăng thuế nộp bổ sung cho năm 2012	-	35.931.428
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	733.104.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
(Lỗ)/Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1.667.594.431)	1.924.435.991
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(334)	385

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.620.839.421	97.861.537.435
Chi phí nhân công	27.153.575.113	46.423.638.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.397.919.057	3.925.662.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.506.001.282	1.067.185.058
Chi phí khác bằng tiền	12.252.044.790	12.507.477.946
Các khoản dự phòng	(26.700.576)	(1.822.378.077)
	130.903.679.087	159.963.124.111

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 và số 16 trừ đi tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	391.877.912.130	348.032.397.305
Trừ: Tiền	10.611.023.745	4.824.656.196
Nợ thuần	381.266.888.385	343.207.741.109
Vốn chủ sở hữu	84.138.888.422	90.806.482.853
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	4,53	3,78

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền	10.611.023.745	4.824.656.196
Phải thu khách hàng và phải thu khác	351.841.126.343	374.640.392.641
Tài sản tài chính khác	810.551.106	1.375.695.263
Tổng cộng	363.262.701.194	380.840.744.100
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	391.877.912.130	348.032.397.305
Phải trả người bán và phải trả khác	105.501.571.151	111.204.007.726
Chi phí phải trả	2.914.564.854	12.890.562.461
Tổng cộng	500.294.048.135	472.126.967.492

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Công ty đánh giá rằng chi phí thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro có thể cao hơn các rủi ro tiềm ẩn do thay đổi về lãi suất và giá của các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng hoặc giảm 200 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ tăng hoặc giảm 7.837.558.243 đồng (lợi nhuận năm 2013 giảm hoặc tăng: 6.960.647.946 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Độ nhạy của lãi suất (Tiếp theo)*

	Tăng/Giảm số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
VND	+200	(7.837.558.243)
VND	-200	7.837.558.243
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013		
VND	+200	(6.960.647.946)
VND	-200	6.960.647.946

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có một số khoản phải thu khó đòi của một số khách hàng với số dư là 18.229.448.910 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 18.352.028.152 đồng). Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 12.487.245.705 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 12.586.546.276 đồng). Ngoài các khoản phải thu khó đòi nêu trên, Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng hoặc đối tác khác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/6/2014			
Tiền	10.611.023.745	-	10.611.023.745
Phải thu khách hàng và phải thu khác	351.841.126.343	-	351.841.126.343
Tài sản tài chính khác	810.551.106	-	810.551.106
	363.262.701.194	-	363.262.701.194
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/6/2014			
Các khoản vay	390.031.179.430	1.846.732.700	391.877.912.130
Phải trả người bán và phải trả khác	105.501.571.151	-	105.501.571.151
Chi phí phải trả	2.914.564.854	-	2.914.564.854
	498.447.315.435	1.846.732.700	500.294.048.135
Chênh lệch thanh khoản thuần	(135.184.614.241)	(1.846.732.700)	(137.031.346.941)
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền	4.824.656.196	-	4.824.656.196
Phải thu khách hàng và phải thu khác	374.640.392.641	-	374.640.392.641
Tài sản tài chính khác	1.375.695.263	-	1.375.695.263
	380.840.744.100	-	380.840.744.100
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Các khoản vay	344.105.664.605	3.926.732.700	348.032.397.305
Phải trả người bán và phải trả khác	111.204.007.726	-	111.204.007.726
Chi phí phải trả	12.890.562.461	-	12.890.562.461
	468.200.234.792	3.926.732.700	472.126.967.492
Chênh lệch thanh khoản thuần	(87.359.490.692)	(3.926.732.700)	(91.286.223.392)

Ban Giám đốc đánh giá có rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ngoài ra, Công ty có các khoản công nợ quá hạn có thể dẫn đến phát sinh các khoản lãi, phạt theo quy định pháp luật hiện hành. Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các quyết định của các cơ quan chức năng và các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của các vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
BQL Dự án mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	Ban quản lý thuộc Công ty mẹ
BĐH Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	Ban điều hành thuộc Công ty mẹ
BĐH Ký túc xá Đại học Quốc gia TP.HCM	Ban điều hành thuộc Công ty mẹ
BĐH thi công giai đoạn 1 dự án KĐT Bắc An Khánh	Ban điều hành thuộc Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng số 1	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng số 2	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Vinaconex 6	Công ty liên doanh/liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng số 9	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng số 11	Công ty liên doanh/liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng số 12	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng số 15	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Vinaconex 25	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Phát triển Thương mại Vinaconex	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng Công trình ngầm Vinavico	Công ty liên doanh/liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Vimenco	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP ĐT và PT Du lịch Vinaconex	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư PT Nhà và Đô thị Vinaconex	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Miền Bắc 2	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP ĐTXD và PT Năng lượng Vinaconex	Công ty liên doanh/liên kết của Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng	Từ ngày 01/01/2014	Từ ngày 01/01/2013
	đến ngày 30/6/2014	đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	39.582.223.603	7.867.594.316
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	-	14.556.080.706
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	-	27.833.806.463
BQL Dự án mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	4.357.028.327	9.865.742.858
BĐH Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	1.595.920.908	18.260.701.428
BĐH Ký túc xá ĐHQG TP.HCM	-	21.185.816.679
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	-	3.009.782.018
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Miền Bắc 2	18.549.505.030	9.473.942.715
Công ty Cổ phần Vimenco	2.067.666.000	5.329.028.182
BĐH thi công Giai đoạn 1 Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	-	2.674.992.091
	Từ ngày 01/01/2014	Từ ngày 01/01/2013
	đến ngày 30/6/2014	đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư PT Nhà và Đô thị Vinaconex	-	40.196.820
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	-	1.669.526.603
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	-	184.003.052
Công ty Cổ phần Vimenco	133.650.962	1.379.960.197
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	-	224.400.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	-	10.416.000
Công ty Cổ phần ĐT và PT Du lịch Vinaconex	-	748.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
BĐH Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	441.401.500	7.561.821.250
BĐH Ký túc xá ĐHQG TP.HCM	13.808.437.329	20.390.660.886
BĐH thi công GĐ 1 Dự án KĐT Bắc An Khánh	1.459.207.367	1.759.207.367
BQL Dự án mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	11.347.396.834	6.554.665.674
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	-	79.904.828
Công ty Cổ phần ĐTXD và PT Năng lượng Vinaconex	89.988.420	-
Công ty Cổ phần Vimeco	25.945.981.204	24.523.159.849
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Miền Bắc 2	10.182.904.317	10.421.336.986
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm Vinavico	14.814.191.168	14.793.917.764
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	51.178.897.731	54.429.028.099
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	24.446.902.716	33.655.932.490
Công ty Cổ phần Phát triển Thương Mại Vinaconex	30.406.665.135	33.589.665.135
Công ty Cổ phần Viaconex 6	-	51.424.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	-	93.157.828
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	750.188.000	750.188.000
Tổng cộng	184.892.161.721	208.674.070.156

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần ĐT và PT Nhà và Đô thị Vinaconex	40.196.820	40.196.820
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	67.708.000	67.708.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vinaconex	-	995.944.077
Công ty Cổ phần Vimeco	22.258.040.102	20.662.635.289
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	-	707.232.243
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	656.515.800	656.515.800
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	2.595.172	82.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	13.124.631	13.124.631
Tổng cộng	23.038.180.525	23.225.856.860

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
BĐH Ký túc xá Đại học Quốc gia TP.HCM	1.817.607.261	1.817.607.261
Công ty Cổ phần Vimeco	1.688.462.900	1.688.462.900
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	4.325.406.851	4.325.406.851
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	16.413.662.356	16.595.003.393
Công ty Cổ phần ĐTXD và Phát triển Năng lượng Vinaconex	-	116.896.124
Tổng cộng	24.245.139.368	24.543.376.529

Thu nhập của Ban Giám đốc:

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u>
	<u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Thu nhập Ban Giám đốc	463.962.000	479.872.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty đã được soát xét.



Trần Thị Kim Oanh
Người lập biểu



Mai Văn Sơn
Kế toán trưởng



Ngô Hải An
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014